

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 08/2018/DS-PT

Ngày: 11.01.2018

“V/v Tranh chấp di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Thanh Thúy**

Các Thẩm phán : Bà **Nguyễn Thị Lộc**

Bà **Nguyễn Thị Ngọc Giàu**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Nàng Hương** là thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Bà **Nguyễn Thị Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2017/TLPT-DS ngày 23/02/2017, về việc: “Tranh chấp thừa kế”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2016/DS-ST ngày 28/10/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 275/2017/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2017; theo Quyết định hoãn phiên tòa số 157a/2017/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2017; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 288/2017/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2017; giữa:

Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị S**, sinh năm 1952

Địa chỉ: thôn 1, xã B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị S: bà **Đinh Thị N**, sinh năm 1946.

Địa chỉ: số 304/12/3 đường T, phường B, quận C, Thành phố HCM.

Bị đơn: Ông **Phạm Văn L1**, sinh năm 1963

Địa chỉ: thôn 1, xã B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Đinh Thị N1**, sinh năm 1946

Địa chỉ: số 304/12/3 đường T, phường B, quận C, Thành phố HCM.

2. Ông **Phạm Văn L2**, sinh năm 1948

3. Bà **Phạm Thị C**, sinh năm 1956

4. Bà **Phạm Thị L3**, sinh năm 1957

Cùng địa chỉ: thôn 1, xã B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận

5. Bà **Trần Thị P**, sinh năm 1942 (vợ ông Đinh Văn Phái)
6. Ông **Đinh Văn H1**, sinh năm 1966
7. Bà **Đinh Thị Y**, sinh năm 1966
8. Ông **Đinh Văn H2**, sinh năm 1970
9. Bà **Đinh Thị T1**, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: thôn 1, xã B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận

10. Bà **Đinh Thị Thanh N2**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: 373G đường TVQ, phường 10, quận TB, thành phố HCM.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà C, bà P, ông H1, ông H2, bà T1, bà N2, bà Y2: Bà **Phạm Thị L3**, sinh năm 1957, địa chỉ thôn 1, xã B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận

11. Bà **Trần Thị Thu T2**, sinh năm 1968

Địa chỉ: thôn 1, xã B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận

12. Công ty TNHH SC - Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn S** thôn 1, xã B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận

Do có kháng cáo của: bà Phạm Thị L3; bà Đinh Thị N1.

Tại phiên tòa có mặt bà S, bà L3, bà C, bà N1, ông H, ông L2 và bà T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày: Cha bà là ông Phạm Đ chết năm 1989 mẹ là Nguyễn Thị B chết năm 2004; cha mẹ có được 07 người con gồm: Bà Phạm Thị S, ông Phạm Văn L2, bà Đinh Thị N1, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị L3, ông Đinh Văn Phái chết năm 1973 có vợ bà Trần Thị P và 05 người con gồm Đinh Văn H1, Đinh Thị Y, Đinh Văn H2, Đinh Thị T1 và Đinh Thị Thanh N2. Cha mẹ chết không để lại di chúc; khi còn sống cha mẹ tạo lập được một số tài sản gồm: 14 thửa đất bà không nhớ diện tích là bao nhiêu, trên đất có 02 căn nhà cấp 4 trong đó có một căn nhà tự và 01 căn nhà do cha mẹ tạo dựng. Hiện nay ông Phạm Văn L1 đang đứng tên, quản lý và sử dụng. Do vậy bà yêu cầu chia thừa kế toàn bộ diện tích đất sau khi đã trừ phần diện tích đất thổ mộ và nhận di sản thừa kế bằng hiện vật. Tại các phiên hòa giải bà S khai: về di sản thừa kế gồm các thửa đất số 624 diện tích 528m², Thửa đất số 625 diện tích 3.644m², Thửa đất số 562 diện tích 5.377m² và Thửa đất số 2 diện tích 6.600m². Ngoài ra còn các thửa đất ông L1 đã bán cho Công ty SC gồm các thửa số 207 diện tích 200m², thửa đất số 208 diện tích 280m², thửa đất số 231 diện tích 160m², thửa đất số 234 diện tích 80m², thửa đất số 242 diện tích 160m², thửa đất số 253 diện tích 192m², thửa đất số 163 diện tích 1050m² đã chuyển nhượng cho bà Hoàng nhưng giá đất vẫn được áp giá theo thị trường. Về tài sản gắn liền với đất bà không tranh chấp ngôi nhà tự (vì không còn giá trị sử dụng) sau này chia phần đất có ngôi nhà tự cho ai thì người đó có trách nhiệm quản lý. Phần nhà hiện nay ông L1 đang ở (phần nhà trước của mẹ bà xây dựng vào năm 1994) vẫn giao cho ông L1 quản lý, sử dụng, ông L1 có trách nhiệm hoàn tiền lại cho các thừa kế. Về giá đất: bà đồng ý giá đất theo thị trường cho toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp với tổng số tiền đã định giá là: 8.789.978.200đồng.

Bị đơn ông Phạm Văn L1 trình bày:

Cha ông là ông Phạm Đ chết năm 1989 mẹ là Nguyễn Thị B chết năm 2004; cha mẹ có được 07 người con gồm: Bà Phạm Thị S, ông Phạm Văn L1, bà Đinh Thị N1, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị L3, ông Đinh Văn Phái chết năm 1973 có vợ bà Trần Thị P và 05 người con gồm Đinh Văn H1, Đinh Thị Y, Đinh Văn H2, Đinh Thị T và Đinh Thị Thanh N2. Cha mẹ chết có để lại phần di sản là thửa đất số 624 diện tích 528m², Thửa đất số 627 diện tích 80m² và gồm các thửa đất thực tế hiện nay còn lại gồm: thửa đất số 624 diện tích 528m², Thửa đất số 562 diện tích 528m², Thửa đất số 562 diện tích 5.377m² và Thửa đất số 625 diện tích 3.644m² (thửa này đã biến động). Phần diện tích đất 11.500m² là đất vợ chồng ông nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Được (phần đất này nằm trong thửa số 02 và một phần trong thửa đất số 562). Ngoài ra một phần diện tích đất ông chuyển nhượng cho một số người khác và Công ty SC gồm: thửa số 207 diện tích 200m², Thửa đất số 208 diện tích 280m², Thửa đất số 231 diện tích 160m², Thửa đất số 234 diện tích 80m², Thửa đất số 242 diện tích 160m², Thửa đất số 253 diện tích 192m², Thửa đất số 163 diện tích 1.050m² ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản phần đất đã chuyển nhượng nói trên. Về tài sản trên đất: toàn bộ căn nhà hiện nay vợ chồng tôi đang ở là do vợ chồng ông xây dựng lời trình bày của nguyên đơn cho rằng là tài sản của cha mẹ để lại là không đúng. Về giá đất: ông không đồng ý với giá thị trường mà nguyên đơn đưa ra cho toàn bộ diện tích đất tranh chấp với tổng số tiền đo đạc định giá được là 8.789.978.200đồng. Ông yêu cầu giá đất theo giá nhà nước mà biên bản đo đạc định giá hội đồng đã đo đạc ngày 17/10/2013 ông không yêu cầu cơ quan tổ chức nào thẩm định giá nữa; yêu cầu tính theo giá nhà nước đã đo đạc và định giá để giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan ông Đinh Văn H1 trình bày: Cha ông là Đinh Văn P do chiến tranh nên cha ông phải đổi họ (cha ông chết năm 1973), mẹ của ông là Trần Thị P cha mẹ có tất cả 05 người con tên là Đinh Văn H1, Đinh Thị Thanh N2, Đinh Thị Y, Đinh Văn H2, Đinh Thị T. Tài sản khi bà nội chết để lại gồm 14 thửa đất khoảng 1 mẫu 7 và 02 căn nhà cấp 4 như lời trình bày của bà S. Đất và ruộng do ông bà của ông đã canh tác trên 50 năm, hiện nay đất và nhà mà ông đã nêu do chú ruột là Phạm Văn L1 đang quản lý sử dụng. Việc ông L1 trình bày tự khai phá và nhận chuyển nhượng là không có. Nay ông yêu cầu chia thừa kế di sản là toàn bộ diện tích đất và 02 căn nhà do ông bà nội để lại cho những người con trong gia đình theo pháp luật. Về giá ông nhất trí việc áp giá thị trường diện tích đất tranh chấp như yêu cầu của nguyên đơn riêng diện tích đất đã chuyển nhượng cho SC và 02 người khác ông H1 không tranh chấp về hiện vật mà yêu cầu chia giá trị bằng tiền theo giá mà bị đơn đã chuyển nhượng. Bà L3 đại diện theo ủy quyền cho ông H1, ông N, bà C, bà P, bà Y, ông H2, bà T, bà N2 yêu cầu chia thừa kế như yêu cầu của bà Phạm Thị S.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu T2 trình bày: Nhất trí với trình bày của bị đơn ông Phạm Văn L1.

Sau khi hòa giải không thành;

Ngày 28/10/2016, Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết đã đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 46/2016/DS-ST; Quyết định: 1/ Áp dụng: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 01 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp

lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH-12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 12. 2/ Tuyên xử: - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế. Xác định di sản thừa kế: Phần trị giá di sản của cụ B để lại chia di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 624 diện tích 528m² (Đất ở đô thị) trị giá 528m² x 1.133.400đồng/m² = 598.435.000đồng; 2 = 299.217.500đồng trên đất có tài sản gắn liền với đất là căn nhà tự của cụ Phạm Đ, cụ Nguyễn Thị B không còn giá trị sử dụng. - Chia theo phần: bà Đinh Thị N1 được hưởng 42.745.400đồng; Bà S được hưởng 42.745.400đồng; Bà L3 được hưởng 42.745.400đồng; ông N được hưởng 42.745.400đồng; ông L1 được hưởng 42.745.400đồng; bà C được hưởng 42.745.400đồng; bà P được hưởng 8.549.000đồng; bà Y được hưởng 8.549.000đồng; bà N2 được hưởng 8.549.000đồng; ông H2 được hưởng 8.549.000đồng; ông H được hưởng 8.549.000đồng. Tiếp tục giao thửa đất số 624 diện tích 528m² tại thôn Tiến Hiệp, xã Tiến Lợi cho vợ chồng ông Phạm văn L1 bà Trần Thị Thu T2 sử dụng. Ông L1, bà T1 có trách nhiệm hoàn tiền lại cho các thừa kế. - Về án phí dân sự sơ thẩm: bà N1, bà S, bà L2, ông N, bà C và ông L1 mỗi người phải nộp 2.137.200đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà P, ông H1, bà N2, ông H2, bà Y mỗi người phải nộp 427.500đồng. Ngày 12/7/2013 bà Phạm Thị S= đã nộp 25.200.000đồng tiền tạm ứng án phí được khấu trừ 427.500đồng số tiền còn lại 24.772.500đồng hoàn lại cho bà S.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

Tại các đơn kháng cáo ghi cùng ngày 10/11/2014 của bà Đinh Thị N1 và bà Phạm Thị L3 kháng cáo bản án sơ thẩm số 46/2016/DS-ST ngày 28/10/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết với lý do: Tòa xác định di sản thừa kế không đúng, nguyên đơn và người liên quan đã chứng minh nguồn gốc di sản, ông L1 chỉ là người đại diện đứng tên trong sổ, tòa sơ thẩm chỉ công bố việc bán đất thổ mộ không liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn và người liên quan; đề nghị hủy bản án sơ thẩm để thu thập thêm chứng cứ có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cho biết nguyên đơn không có kháng cáo bản án sơ thẩm. Nhưng bà Đinh Thị N1 là người đại diện ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người liên quan có kháng cáo. Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1 và bà L3.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố và không có kháng cáo bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan ông H1, bà T2, bà C không có yêu cầu độc lập và không có kháng cáo bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà N1 và bà L3 có kháng cáo bản án sơ thẩm và đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật;

Xét kháng cáo của bà N1 và bà L3 thấy rằng: Sau khi thụ lý phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã tiến hành thu thập chứng cứ. Tại công văn số 400/UBND ngày 03/11/2017 của Ủy ban nhân dân xã Tiến Lợi, xác định:

“Thửa đất số 624 diện tích 528m²; thửa số 625 diện tích 3.672m²; thửa số 562 diện tích 5.450m²; thửa số 02 diện tích 6.600m²; thửa số 207 diện tích 200m²; thửa số 208 diện tích 280m²; thửa số 231 diện tích 160m²; thửa số 234 diện tích 80m²; thửa số 242 diện tích 160m²; thửa số 253 diện tích 192m²; thửa số 01 diện tích 116m²; thửa số 710 diện tích 64m²; thửa số 138 diện tích 80m²; thửa số 627 diện tích 80m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn L1, số phát hành A 435270 do UBND thị xã Phan Thiết cấp ngày 09/4/1992. Về nguồn gốc các thửa đất nêu trên nguyên là đất của ông Phạm Văn Đ là cha của ông Phạm Văn L1 sử dụng, quản lý và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế từ lúc ông Phạm Văn Đ tạo dựng các thửa đất cho đến năm 1990 (thể hiện theo tờ Thông báo nộp thuế số 47/VP/UB ngày 11/9/1990 của UBND xã Tiến Lợi). Sau khi ông Phạm Văn Đ chết, ông Phạm Văn L1 là con quản lý và sử dụng, kê khai nộp thuế từ năm 1991 cho đến nay. Vào năm 1992, ông Phạm Văn L1 đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND thị xã Phan Thiết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất A 435270...”. Từ chứng cứ trên có cơ sở thấy rằng toàn bộ các thửa đất nêu trên là của vợ chồng ông Đ, bà B, Tòa cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ đầy đủ chỉ dựa vào sự xác nhận của bị đơn xác định 1 thửa đất số 624 diện tích 528m² là di sản thừa kế là không có căn cứ. Các thửa đất số 01, 710, 138 và 627 là đất nghĩa địa bà S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn không tranh chấp, nên các thửa đất còn lại phải được xác định là di sản thừa kế để chia cho các con của ông Đ, bà B.

Án sơ thẩm nhận định rằng tính đến ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện là ngày 05/6/2013 thì thời hiệu khởi kiện chia phần di sản của ông Phạm Đ đã hết theo qui định tại Điều 645 Bộ luật dân sự nên chỉ chia phần di sản của bà Nguyễn Thị B là không có căn cứ, bởi lẽ: Theo quy định tại khoản 2 Điều 184 BLTTDS năm 2015 thì Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu nhưng Tòa cấp sơ thẩm lại áp dụng thời hiệu để giải quyết là vi phạm điều luật nêu trên. Trường hợp một bên hoặc các bên đương sự yêu cầu áp dụng thời hiệu thì Tòa cấp sơ thẩm vẫn phải giải quyết chia tài sản chung đối với phần di sản của ông Đ, có như vậy mới giải quyết toàn diện, triệt để vụ án.

Mặt khác, bà S cho rằng căn nhà trước mà hiện nay gia đình ông L1 đang ở là do bà B xây dựng nên bà S yêu cầu chia thừa kế nhưng Tòa cấp sơ thẩm không giải quyết là chưa xem xét hết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng những vi phạm của Tòa cấp sơ thẩm cấp phúc thẩm không thể khắc phục được do vậy nghĩ rằng cần phải hủy bản án sơ thẩm để giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm xét xử lại đúng theo quy định của pháp luật.

Do đó, Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1 và bà L3, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ lời khai của đương sự; qua kết quả tranh luận và đề nghị của đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt ông N, bà P, bà N2, bà T, bà Y, ông H2 và ông S không có lý do; tuy nhiên những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt đều không có kháng cáo và tòa án đã tiến hành niêm yết công khai do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác định cụ Phạm Văn Đ (đã chết năm 1989) và cụ Nguyễn Thị B (đã chết năm 2004) là cha, mẹ của 07 người con gồm: Bà Phạm Thị S, ông Phạm Văn L1, bà Đinh Thị N1, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị L3, ông Đinh Văn Phái đã chết năm 1973 có vợ bà Trần Thị P và 05 người con gồm Đinh Văn H1, Đinh Thị Y, Đinh Văn H2, Đinh Thị T1 và Đinh Thị Thanh N2. Các đương sự xác định cụ Đ và cụ B chết không để lại di chúc và có để lại một số tài sản là nhà và quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, nguyên đơn cho rằng cha mẹ để lại 14 thửa đất gồm: Thửa đất số 624 diện tích 528m²; Thửa đất số 625 diện tích 3.644m² (trong thửa đất này có tách thửa số 163 diện tích 1050m² vào năm 2012 ông L1 đã tự ý sang nhượng lại cho bà Đỗ Thị Hoàng); Thửa đất số 562 diện tích 5.377m²; Thửa đất số 2 diện tích 6.600m²; Thửa đất số 234 diện tích 80m²; Thửa đất số 242 diện tích 160m²; Thửa đất số 207 diện tích 200m²; Thửa đất số 253 diện tích 192m², Thửa đất số 208 diện tích 280m²; Thửa đất số 231 diện tích 160m²; Thửa đất số 01 diện tích 116m²; Thửa đất số 710 diện tích 64m²; Thửa đất số 138 diện tích 80m²; Thửa đất số 627 diện tích 80m². Tất cả 14 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A435270 ngày 09/4/1992 do Ủy ban nhân dân thị xã Phan Thiết cấp đứng tên Phạm Văn L1. Sau khi cha, mẹ chết ông L1 là người quản lý, sử dụng và ông L1 đã tự ý bán cho Công ty SC gồm các thửa số 207 diện tích 200m²; thửa đất số 208 diện tích 280m²; thửa đất số 231 diện tích 160m²; thửa đất số 234 diện tích 80m²; thửa đất số 242 diện tích 160m²; thửa đất số 253 diện tích 192m²; trên thửa đất 624 có một căn nhà cấp 4 do cha mẹ tạo lập vào năm 1975 bị hư nên không còn giá trị và một căn nhà cấp 4 trên thửa đất 625 toàn bộ nhà và đất đều tọa lạc tại thôn thôn 1, xã B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế tất cả diện tích đất do cha mẹ để lại trong đó có phần đất có căn nhà, không yêu cầu giải quyết căn nhà vì không còn giá trị sử dụng; Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn cho rằng cha mẹ chỉ để lại thửa đất là thửa số 624 diện tích 528m² có nhà cấp 4 do cha mẹ lập vào năm 1975 nay đã hư hỏng nặng là nhà tự và 4 thửa đất nghĩa địa. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xác định cha mẹ chết có để lại diện tích đất gần 1 sào 800m² nhưng trong đó có 6.600m² đất thuộc thửa số 02 là của bị đơn đã được bà Đặng cho vào năm 1991 có giấy tờ cho đất; sau khi cha mẹ chết thì bị đơn là người trực tiếp đăng ký kê khai và được ủy ban cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1992 trên đất có một căn nhà cấp 4 do cha mẹ xây dựng vào năm 1975 nay đã hư hỏng nặng hiện do chị C và anh N đang ở trong căn nhà này; riêng căn nhà cấp 4 xây dựng vào năm 1991 là do bị đơn xây dựng để làm nơi ở và nuôi dưỡng mẹ cho đến

khi mẹ mất. Nay các anh chị em của bị đơn có yêu cầu chia thừa kế thì bị đơn đề nghị tòa án căn cứ theo chứng cứ và quy định của pháp luật để giải quyết. Với trình bày và các yêu cầu nêu trên của các đương sự, tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết thụ lý, giải quyết và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp di sản thừa kế” là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều không thống nhất trong việc xác định di sản của các cụ Đ và cụ B để lại; Tòa án cấp sơ thẩm đã có xác minh, thu thập chứng cứ; tuy nhiên sau khi tòa án cấp sơ thẩm xét xử xong thì bà N1 và bà L3 có kháng cáo bản án sơ thẩm: Xét yêu cầu kháng cáo của bà N1 và bà L3; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Về nguồn gốc các thửa đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã Phan Thiết cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 435270 ngày 09/4/1992 đứng tên Phạm Văn L1. Quá trình thụ lý và giải quyết phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã có Văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết cung cấp thông tin địa chính đối với các tài sản tranh chấp. UBND thành phố Phan Thiết có Văn bản số 2825/UBND-TH ngày 26/5/2017 v/v phúc đáp công văn số 120/TDS ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận; thể hiện nội dung: *“Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, ai đăng ký kê khai và nộp thuế sử dụng đất thuộc thẩm quyền quản lý của UBND xã Tiến Lợi”*. Tại công văn số 400/UBND ngày 03 tháng 11 năm 2017 v/v cung cấp thông tin các thửa đất của ông Phạm Văn L1 cư ngụ thôn Tiến Thanh, xã Tiến Lợi của Ủy ban nhân dân xã Tiến Lợi thì: UBND xã kiểm tra, xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng các thửa đất của ông Phạm Văn L1 đối với vụ án *“Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và nhà ở”* giữa bà Phạm Thị S và ông Phạm Văn L1: *Về nguồn gốc, quá trình sử dụng và nộp thuế đối với các thửa đất: Thửa 234 tờ bản đồ số 5 diện tích 80m², Thửa 242 tờ bản đồ số 5 diện tích 160m², Thửa 207 tờ bản đồ số 5 diện tích 200m², Thửa 253 tờ bản đồ số 5 diện tích 192m², Thửa 208 tờ bản đồ số 5 diện tích 280m², Thửa 624 tờ bản đồ số 5 diện tích 528m², Thửa 625 tờ bản đồ số 5 diện tích 3672m², Thửa 562 tờ bản đồ số 5 diện tích 5450m², Thửa 02 tờ bản đồ số 6 diện tích 6600², Thửa 01 tờ bản đồ số 6 diện tích 116m², Thửa 710 tờ bản đồ số 6 diện tích 64m², Thửa 138 tờ bản đồ số 6 diện tích 80m², Thửa 627 tờ bản đồ số 5 diện tích 80m². Các thửa đất nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn L1, số phát hành A 435270 do UBND thị xã Phan Thiết cấp ngày 09/4/1992. Về nguồn gốc các thửa đất trên nguyên là đất của ông Phạm Văn Đ là cha của ông Phạm Văn L1 sử dụng, quản lý và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế từ lúc ông Phạm Văn Đ tạo dựng các thửa đất đến năm 1990 thể hiện theo tờ Thông báo nộp thuế số 47/VP/UB ngày 11/9/1990 của UBND xã Tiến Lợi. Sau khi ông Đ chết ông L1 quản lý sử dụng kê khai nộp thuế từ năm 1991 đến nay thể hiện trong tờ thông báo thuế của các năm. Năm 1992 ông L1 đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thị xã Phan Thiết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A435270. Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 303515 ngày 21/5/2012; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 303516 ngày 21/5/2012; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 303517 ngày 21/5/2012; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Bk 716655 ngày 03/7/2012 các thửa đất theo giấy chứng nhận như trên được Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết cấp đổi lại theo các thửa đất của Giấy chứng nhận A 435270”*.

Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xác định di sản của các cụ Đ và cụ B là thửa đất số 624 diện tích 528m²; đối với phần của cụ Đ để lại đã hết thời hiệu khởi kiện và chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế của các cụ Đ và cụ B $\frac{1}{2}$ thửa đất số 624 diện tích 528m² là không chính xác; vì theo kết quả trả lời của Ủy ban nhân dân nơi quản lý đất tại địa phương cho biết 14 thửa đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A435270 được Ủy ban nhân dân thị xã Phan Thiết đã cấp ngày 09/4/1992 đứng tên Phạm Văn L1 có nguồn gốc là của ông Phạm Văn Đ tạo lập nên, để lại sau khi ông Đ chết thì ông L1 quản lý sử dụng và đăng ký kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa sơ thẩm chưa xem xét và giải quyết dứt điểm về nguồn gốc đất các thửa đất còn lại là do ông L1 tự khai hoang hay của các cụ Đ và cụ B để lại mà dựa vào lời khai của bị đơn để xác định di sản thừa kế của cụ Đ và cụ B để lại chỉ có 01 thửa đất số 624 diện tích 528 m² là không chính xác.

Tại thời điểm tòa án cấp sơ thẩm xét xử Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật; căn cứ tại Điều 184 Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự tại khoản 1. Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của bộ luật dân sự. Khoản 2 *“Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi tòa án cấp sơ thẩm ra bản án quyết định giải quyết vụ việc”*. Tuy nhiên, trong vụ án này các đương sự không có ai có yêu cầu áp dụng thời hiệu nhưng tòa sơ thẩm áp dụng thời hiệu đối với phần di sản do cụ Đ để lại để xác định phần di sản của cụ đã hết thời hiệu là vi phạm khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về căn nhà trước, tọa lạc trên diện tích đất thuộc thửa số 625 nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế nhưng tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết.

Xét thấy: về các đồng thừa kế theo lời khai của các đương sự thì cụ Đ và cụ B có 7 người con trong đó có ông Đình Văn P đã chết có vợ và 5 người con, tuy nhiên khi tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết việc chia di sản của các cụ Đ và B đã xác định ông P chỉ có 4 người con và xác định bà T1 không phải là con của ông P đồng thời xử không chia phần cho bà T1 là vượt quá phạm vi khởi kiện. Trong vụ án này bà P và các con của bà P không có yêu cầu chia di sản phần của ông P được hưởng từ các cụ Đ và B.

Tại bút lục số 238 bà Đỗ Thị Hoàng xác nhận năm 2012 bà có sang nhượng lại của ông Phạm Văn L1 diện tích 1050m² đất với số tiền là 300.000.000đồng đến năm 2013 bà đã bán lại cho bà Lê Thị Ánh Hằng ở Tiến Lợi và một số người khác bằng giấy tay chỉ một mình bà Hằng đứng tên đại diện cho những người khác trong giấy chuyển nhượng. Tòa sơ thẩm có lấy lời khai bà Hoàng và tại Thông báo hòa giải ngày 21/4/2016 tòa sơ thẩm xác định bà Hoàng là người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 16/5/2016 và bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Đỗ Thị Hoàng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan là bỏ sót người tham gia tố tụng trong vụ án. Ngoài ra, quá trình thu thập lời khai của bà Hoàng đã thể hiện bà đã sang nhượng lại diện tích đất này cho bà Hằng và những người khác nhưng tòa sơ thẩm không tiến hành xác minh, thu thập lời khai, chứng cứ để xem xét toàn diện vụ án.

Nhận thấy tòa án cấp sơ thẩm đã chưa điều tra xác minh thu thập chứng cứ đầy đủ và đã vi phạm thủ tục tố tụng do vậy cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nghĩ nên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của của tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết và giao toàn bộ hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết để điều tra xác minh và xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1 và bà L3; Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 46/2016 /DS-ST ngày 28/10/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà N1 và bà L3 mỗi người số tiền 200.000đồng tiền tạm ứng kháng cáo theo các Biên lai thu tiền số 0011199 ngày 16/11/2016 và Biên lai thu tiền số 0011198 ngày 16/11/2016 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 11/01/2018).

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND Tp Phan Thiết;
- THADS Tp Phan Thiết;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Thanh Thúy

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lộc – Nguyễn Thị Ngọc Giàu

Đoàn Thị Thanh Thúy

1/Áp dụng: Khoản 5 Điều 25, khoản 1 Điều 33, Điều 58, khoản 3 Điều 73, Điều 131, Điều 134, khoản 2 Điều 199 và khoản 01 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 631, Điều 634, Điều 638, Điều 646, Điều 647, Điều 648, Điều 649, Điều 652, Điều 653, Điều 657, Điều 658 và Điều 663 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án của ủy ban thường vụ Quốc Hội và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về Án phí, lệ phí Tòa án.

2/Tuyên xử:

- Xác định căn nhà số 25 đường Lê Lợi (nay là số 02 đường Trương Gia Mô), phường Đức Nghĩa, thành phố Phan Thiết theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà

ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 1286, do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/11/2001 là di sản do ông Trần Minh và bà Dương Thị Xẹo để lại để dùng vào việc thờ cúng và giao cho ông Trần Thu Thành quản lý, thực hiện việc thờ cúng theo di chúc ngày 03/9/2002.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thủy Thanh phải nộp 200.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Trần Thị Thông Thái 1.600.000đồng tạm ứng án phí đã nộp ngày 05 tháng 3 năm 2014, theo biên lai số 000609 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết.

- Về chi phí định giá và thẩm định giá: Bà Trần Thị Thông Thái phải chịu toàn bộ chi phí đã tạm ứng.

- Về chi phí giám định: Ông Trần Thủy Thanh phải chịu toàn bộ chi phí giám định mà ông đã tạm ứng.

Ông Trần Thủy Thanh phải chịu 200.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu số tiền 200.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0006626 ngày 28/01/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết. Ông Trần Thủy Thanh đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (10/8/2016).

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.